

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2021/DS-PT
Ngày 30 - 9 - 2021
V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Huy Lưỡng

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Sâm

Ông Nguyễn Tử Lượng

Thư ký phiên tòa:

Bà Phạm Thị Bích Diệp – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình:

Bà Phạm Thị Thanh Mơ – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 22/2021/TLPT-DS ngày 16 tháng 8 năm 2021 về việc: “Tranh chấp về thừa kế tài sản”

Do bản án dân sự sơ thẩm số 02/2021/DS-ST ngày 02/7/2021 của Tòa án nhân dân huyện Y bị kháng nghị và kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 30/2021/QĐPT-DS ngày 30 tháng 8 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đặng Thị H sinh năm 1942; địa chỉ: Thôn Thông 2, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện hợp pháp của bà H: Ông Đặng Văn D sinh năm 1966; địa chỉ: Số nhà 150, đường LTT, phố VQ, phường NK, T phố N, tỉnh Ninh Bình là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 17/02/2021). (có đơn xin xét xử vắng mặt)

2. Bị đơn: Anh Trịnh Văn Q sinh năm 1968; địa chỉ: Thôn Thông 2, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Q: Ông Đinh Ngọc Ng là Luật sư của Công ty luật BL – Chi nhánh NB thuộc Đoàn luật sư T phố Hà Nội. (có đơn xin xét xử vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ Liên quan:

3.1. Chị Trịnh Thị Th sinh năm 1956; địa chỉ: Thôn NL, xã ĐT, huyện ĐS, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện hợp pháp của chị Th:

Chị Trịnh Thị H1 sinh năm 1959; địa chỉ: Thôn Thông 2, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 02/04/2021). (có đơn xin xét xử vắng mặt)

3.2. Chị Trịnh Thị H1 sinh năm 1959; địa chỉ: Thôn Thông 2, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

3.3. Chị Trịnh Thị Kim Th1 sinh năm 1960; địa chỉ: Thôn Hậu, xã Nh, T phố N, tỉnh Ninh Bình. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

3.4. Chị Trịnh Kim Th2 sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn NL, xã ĐT, huyện ĐS, tỉnh Thanh Hóa. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

3.5. Bà Lê Thị D sinh năm 1970; địa chỉ: Thôn Yên Cư 4, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

3.6. Vợ chồng anh Phạm Hữu D1 sinh năm 1996 và chị Nguyễn Thị Hồng H2 sinh năm 1996; địa chỉ: Thôn PH, xã KT, huyện Y, tỉnh Ninh Bình. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

4. *Viện Kiểm sát nhân dân kháng nghị:* Viện trưởng, Viện kiểm sát nhân dân huyện Y, tỉnh Ninh Bình.

5. *Người kháng cáo:* Bị đơn anh Trịnh Văn Q; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Trịnh Kim Th2 chị Trịnh Thị Kim Th1

NỘI D VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 25/01/2021, bản tự khai ngày 17/03/2021 nguyên đơn là bà H trình bày:

Bà H kết hôn với ông L vào năm 1981. Sau khi kết hôn, bà H và ông L sống cùng với 05 người con riêng của ông L tại nhà trong của ông L. Vì quan hệ gia đình phức tạp nên bà H đã làm đơn xin cấp đất để vợ chồng bà H và ông L ra ở riêng. Năm 1989, bà H được Nhà nước giao đất diện tích ban đầu là 72 m². Sau đó, bà H được cơ quan quản lý đất đai hợp pháp hóa và công nhận quyền sử dụng 125 m² đất ở, số thửa 789-2, tờ bản đồ số 3 xã K; địa chỉ thửa đất tại thôn Thông 2, xã K. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U766452 do UBND huyện Y cấp ngày 12/12/2004 mang tên Đặng Thị H. Bà H và ông L đã chung sống và cùng tạo lập các tài sản trên thửa đất này. Vợ chồng bà H và ông L không có con chung. Ông L có 05 người con riêng với người vợ trước là chị Th, chị H1, chị Th1, chị Th2 và anh Q. Ngày 03/5/2016, ông L chết. Trước khi chết, ông L có lập một bản di chúc đề ngày 25/11/2015 với người làm chứng là ông T (trưởng thôn Thông 2). Nội dung bản di chúc ông L có di nguyện “tước bỏ quyền thừa kế của con cháu ông L đối với toàn bộ tài sản mà bà H khởi dựng và cùng với ông L tạo dựng là ngôi nhà và thửa đất số 789-2 tờ bản đồ số 03 xã K, sau khi ông L qua đời bà H sẽ có toàn quyền định đoạt tài sản đang quản lý là ngôi nhà gắn với quyền sử dụng đất số thửa 789-2 tờ bản đồ số 03 xã K, không phụ thuộc bất cứ điều gì vào con cháu ông L”. Bà H đề nghị Tòa án giải quyết: Công nhận tính hợp pháp của bản di chúc do ông L lập ngày

25/11/2015 theo đó bác bỏ quyền thừa kế của anh Q, chị H1, chị Th, chị Th1, chị Th2 đối với di sản thừa kế của ông L để lại. Công nhận quyền thừa kế của bà H đối với toàn bộ di sản mà ông L để lại theo nội dung bản di chúc do ông L lập ngày 25/11/2015, theo đó công nhận quyền sở hữu, sử dụng hợp pháp của bà H đối với toàn bộ khối tài sản chung của bà H và ông L tạo dựng trong thời kỳ hôn nhân là 01 ngôi nhà ở cấp 4 và 125 m² đất ở số thửa 789-2 tờ bản đồ số 03 xã K, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U766452 ngày 12/12/2004 mang tên Đặng Thị H.

Tại đơn trình bày ý kiến ngày 27/02/2021, bản tự khai ngày 12/3/2021, đơn đề nghị ngày 02/06/2021 và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn là anh Q trình bày:

Bố mẹ anh Q là ông L và bà S có sinh được 05 người con gồm chị Th, chị H1, chị Th1, chị Th2 và anh Q. Năm 1980, bà S chết. Năm 1981 ông L kết hôn với bà H, hai người không có con. Trong thời kỳ hôn nhân ông L và bà H có tạo lập được khối tài sản chung là “125 m² đất ở và tài sản gắn liền với đất là 01 nhà ở, 01 nhà bếp, 01 sân bê tông, 02 bể nước, 01 giếng khơi, 01 nhà tắm, 01 nhà vệ sinh, tường bao, trụ cổng và cánh cổng sắt” số thửa 789-2 tờ bản đồ số 03 xã K. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Đặng Thị H. Ông L chết ngày 03/5/2016, không để lại di chúc. Sau khi ông L chết cũng không có ai công bố di chúc của ông L. Toàn bộ tài sản của ông L và bà H vẫn do bà H quản lý, sử dụng, không có ai có ý kiến gì và cũng không có tranh chấp gì. Đầu năm 2021, bà H bán toàn bộ tài sản trên nhưng không có ý kiến, bàn bạc gì với các con ông L về phần tài sản của ông L nên đã xảy ra tranh chấp. Anh Q có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như sau:

Đối với yêu cầu thứ nhất: Công nhận tính hợp pháp của bản di chúc do ông L lập ngày 25/11/2015 theo đó bác bỏ quyền thừa kế của anh Q, chị H1, chị Th, chị Th1, chị Th2 đối với di sản của ông L để lại. Anh Q không đồng ý và đề nghị Tòa án không chấp nhận với lý do nội dung di chúc không phải ý chí của ông L. Trước khi chết ông L đã 87 tuổi già yếu, mắt mờ không đọc được chữ và không còn minh mẫn như trong bản di chúc mà ai đã soạn thảo đánh máy, nội dung di chúc do người khác tự nghĩ và đánh máy không đúng với tình tiết thực tế, lừa dối ông L. Nội dung di chúc trái với đạo đức gia đình, xã hội, trong khi các con đều đối xử tốt, chăm sóc, chữa trị chu đáo khi ông L đau ốm. Gia đình vui vẻ, không có mâu thuẫn cãi vã gì. Hình thức của di chúc không đúng với quy định của pháp luật, không có 02 người làm chứng, không có công chứng hoặc chứng thực của cơ quan có thẩm quyền. Bản di chúc có chữ ký của ông T trưởng thôn là người làm chứng đã xác nhận chữ ký của ông L là đúng nhưng thực tế ông L không ký, điểm chỉ trước mặt ông T. Ngày 26/7/2020, ông T thừa nhận rằng ông L mang bản di chúc sang nhà ông T nhờ xác nhận chữ ký của ông L ở bản di chúc, nội dung bản di chúc thế nào ông T không đọc.

Đối với yêu cầu thứ hai: Công nhận quyền thừa kế của bà H đối với di sản mà ông L để lại theo di chúc do ông L lập ngày 25/11/2015, theo đó công nhận quyền sở hữu, sử dụng hợp pháp của bà H đối với toàn bộ khối tài sản chung của bà H và ông L tạo dựng trong thời kỳ hôn nhân là 01 nhà cấp 4 và 125 m² đất ở số thửa 789-2 tờ bản đồ số 03 xã K. Anh Q không đồng ý và đề nghị Tòa án bác yêu cầu này, Anh Q đề nghị Tòa án xem xét chấp nhận ½ khối tài sản là di sản của ông L để chia

thừa kế theo pháp luật phần tài sản của ông L vì bản di chúc không hợp pháp nên bà H không được hưởng toàn bộ $\frac{1}{2}$ phần tài sản là di sản của ông L để lại trong khối tài sản chung nêu trên.

Anh Q đề nghị: Về trị giá tài sản của bà H và ông L, anh Q đồng ý các nội dung như Chứng thư thẩm định giá của Công ty TNHH thẩm định giá TA là giá trị 125 m² đất là 2.317.500.000 đồng, các tài sản trên đất trị giá 34.711.000 đồng. Phần giá trị tài sản của ông L được chia thừa kế theo pháp luật cho các đồng thừa kế thứ nhất gồm bà H và 05 người con của ông L là chị Th, chị H1, chị Th1, chị Th2 và anh Q mỗi người được hưởng là 196.017.000 đồng. Nghĩa vụ về tài sản và các chi phí có liên quan đến thừa kế quy định tại Điều 658 của Bộ luật Dân sự anh Q không có ý kiến gì.

Tại biên bản lấy khai ngày 17/3/2021, biên bản hòa giải ngày 06/3/2021 người có quyền, nghĩa vụ Liên quan là chị Th trình bày:

Bố mẹ chị Th là ông L và bà S có sinh được 05 người con gồm chị Th, chị H1, chị Th1, chị Th2 và anh Q. Năm 1980, bà S chết. Năm 1981 ông L kết hôn với bà H. Ông L và bà H không có con chung. Bà H sống cùng với ông L tại nhà là tài sản của ông L với bà S được 10 năm, do không ở chung được với con riêng của chồng nên đầu năm 1990 bà H có xin đất ra mặt đường 10 để xây nhà ở cùng với ông L tại thửa đất số 789-2 tờ bản đồ T2, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Đặng Thị H. Thửa đất này là tài sản chung của ông L và bà H. Trước khi ông L chết, những lúc ốm đau và sinh hoạt hằng ngày của ông L đều do bà H chăm lo cho ông L, con cái chỉ có chị Th phụ giúp thêm nhưng chủ yếu vẫn là bà H. Di chúc của ông L để lại về tài sản trên của ông L với bà H như thế nào chị Th không biết, vì khi đó ông L ở với bà H nên chỉ có bà H biết. Sau này chị Th có hỏi lại anh T là trưởng thôn Thông 2 thì anh T có nói là khi đó ông L mang di chúc sang bảo anh T xác nhận chữ ký của ông L trong di chúc, nên anh T đã ký xác nhận là đúng chữ ký của ông L trong di chúc. Sau khi xem bản di chúc của ông L đề ngày 25/11/2015 do Tòa án công khai chứng cứ, chị Th xác định chữ ký trong di chúc đúng là chữ ký của ông L, phần đoạn thơ trong di chúc cũng đúng là thơ của ông L do ông L viết, vì khi ông L còn sống chị em cũng thường xuyên được nghe ông L đọc bài thơ này.

Bà H khởi kiện yêu cầu chia thừa kế di sản của ông L trong thửa đất chung với bà H, số thửa 789-2 tờ bản đồ số 03 xã K, trong đó phần của ông L là $\frac{1}{2}$ giá trị và chia theo di chúc của ông L đề ngày 25/11/2021 cho bà H được hưởng chị Th đồng ý.

Tại biên bản lấy khai ngày 17/3/2021, biên bản hòa giải ngày 06/3/2021 và tại phiên tòa người có quyền, nghĩa vụ liên quan là chị H1 trình bày:

Chị H1 thống nhất các nội dung như chị Th trình bày. Bà H khởi kiện yêu cầu chia thừa kế di sản của ông L trong thửa đất chung với bà H số thửa 789-2 tờ bản đồ số 03 xã K. Trong đó phần của ông L là $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản và chia theo di chúc của ông L đề ngày 25/11/2021 cho bà H được hưởng. Ý kiến của chị H1 nếu di chúc hợp pháp thì chị H1 đồng ý, nếu di chúc không hợp pháp đề nghị chia thừa kế theo pháp luật cho hàng thừa kế thứ nhất của ông L gồm bà H và 05 người con của ông L là chị Th, chị H1, chị Th1, chị Th2 và anh Q theo giá trị đã thẩm định giá tại Chứng

thư thẩm định giá của Công ty TA, với tổng trị giá tài sản là 2.352.211.000 đồng.

Tại bản tự khai ngày 08/02/2021, bản trình bày ý kiến ngày 06/3/2021, biên bản hòa giải ngày 02/4/2021 người có quyền, nghĩa vụ liên quan là chị Th1 trình bày:

Chị Th1 thống nhất các nội dung như bị đơn anh Q trình bày. Chị Th1 không đồng ý với các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Chị Th1 đề nghị Tòa án xem xét chấp nhận $\frac{1}{2}$ khối tài sản là di sản của ông L để chia thừa kế theo pháp luật phần tài sản của ông L vì bản di chúc không hợp pháp nên bà H không được hưởng toàn bộ $\frac{1}{2}$ phần tài sản là di sản của ông L để lại trong khối tài sản chung nêu trên. Chị Th1 nhất trí giá trị tài sản như bản thẩm định giá tài sản ngày 29/03/2021 của Công ty TA và đề nghị Tòa án chia thừa kế phần tài sản của ông L theo quy định của pháp luật cho hàng thừa kế thứ nhất của ông L được hưởng gồm bà H và 05 người con của ông L là chị Th, chị H1, chị Th1, chị Th2 và anh Q.

Bản trình bày ý kiến ngày 22/02/2021, bản tự khai ngày 10/3/2021, biên bản hòa giải ngày 02/4/2021 người có quyền, nghĩa vụ liên quan là chị Th2 trình bày:

Chị Th2 thống nhất các nội dung như bị đơn anh Q trình bày. Chị Th2 không đồng ý với các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Chị Th2 đề nghị phần tài sản của ông L được $\frac{1}{2}$ phân chia theo pháp luật cho các đồng kế, theo hàng thừa kế thứ nhất gồm bà H và 05 người con của ông L là chị Th, chị H1, chị Th1, chị Th2 và anh Q. Về trị giá tài sản chị Th2 nhất trí như bản thẩm định giá ngày 29/03/2021 của Công ty TA và chị Th2 xin được nhận bằng giá trị. Nghĩa vụ về tài sản và các khoản chi phí theo quy định tại Điều 658 của Bộ luật Dân sự chị Th2 không có ý kiến gì.

Tại bản tự khai ngày 18/03/2021, người có quyền, nghĩa vụ liên quan bà D trình bày:

Năm 2020, bà D có nhận chuyển nhượng của bà H 125 m² đất ở, số thửa 789-2 tờ bản đồ số 03 xã K; địa chỉ thửa đất tại thôn Thông 2, xã K, huyện Y. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Đặng Thị H với giá 1.700.000.000 đồng. Bà D đã giao cho bà H được 1.500.000.000 đồng. Tại thời điểm nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, hộ bà H chỉ có mình bà H, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà H. Trong quá trình làm thủ tục sang tên trước bạ thì phát sinh quyền thừa kế phần tài sản của ông L chồng bà H nên không làm thủ tục sang tên trước bạ được. Bà D đề nghị Tòa án giải quyết giao toàn bộ nhà và đất nêu trên cho bà H để bà H thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với bà D.

Tại bản tự khai ngày 22/4/2021, người có quyền, nghĩa vụ liên quan là anh D1 trình bày:

Ngày 21/8/2020, mẹ anh D1 (bà D) và vợ chồng anh D1 có nhận chuyển nhượng của bà H 125 m² số thửa 789-2, tờ bản đồ số 03 xã K; địa chỉ thửa đất tại thôn Thông 2, xã K với số tiền là 1.700.000.000 đồng; anh D1 đã đặt cọc 700.000.000 đồng. Trong khi làm thủ tục chuyển nhượng đất thì các con của ông L có đơn ngăn cản dẫn đến không thực hiện được hợp đồng chuyển nhượng. Anh D1 đề nghị Tòa án giải quyết giao toàn bộ nhà và đất nêu trên cho bà H để bà H thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với vợ chồng anh

D1.

Tại bản tự khai ngày 22/4/2021, người có quyền, nghĩa vụ liên quan là chị H2 trình bày:

Ngày 21/8/2020, mẹ chị H2 (bà D) và vợ chồng chị H2 có nhận chuyển nhượng của bà H 125 m² số thửa 789-2, tờ bản đồ số 03 xã K; địa chỉ thửa đất tại thôn Thông 2, xã K với số tiền là 1.700.000.000 đồng; vợ chồng chị H2 đã đặt cọc 700.000.000 đồng. Trong khi làm thủ tục chuyển nhượng đất thì các con của ông L có đơn ngăn cản dẫn đến không thực hiện được hợp đồng chuyển nhượng. Chị H2 đề nghị Tòa án giải quyết giao toàn bộ nhà và đất nêu trên cho bà H để bà H thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với vợ chồng chị H2.

Tại bản án số: 02/2021/DS-ST ngày 02/7/2021 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Ninh Bình đã quyết định.

1. Căn cứ vào các Điều 609, Điều 611, Điều 612, Điều 623, Điều 624, Điều 625, Điều 626, khoản 1 Điều 628, khoản 1 Điều 630, Điều 633, khoản 1 Điều 643 của Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 167 của Luật Đất đai; khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Xử:

2.1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị H về việc chia di sản thừa kế của ông Trịnh Ngọc L, theo di chúc của ông Trịnh Ngọc L đề ngày 25/11/2015; giao cho bà H được quyền sử dụng và sở hữu các tài sản gồm: 01 nhà ở, 01 sân chat, 01 nhà bếp, 02 bể nước, 01 giếng khơi, 01 nhà tắm; 01 nhà vệ sinh; tường bao; cánh cổng sắt và trụ cổng và 125 m² đất ở, số thửa 789-2, tờ bản đồ 03 xã K; địa chỉ thửa đất tại thôn Thông 2, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U766452 ngày 12/12/2004 do UBND huyện Y cấp mang tên Đặng Thị H; có kích thước các chiều như sau: Phía Đông Nam giáp đường dài 17,4 mét; Phía Tây Nam giáp quốc lộ 10 rộng 7,2 mét; Phía Tây Bắc giáp cây xăng dài 17,4 mét; Phía Đông Bắc rộng 7,4 mét.

Trong phần tài sản của bà H có các tài sản là một phần nhà ở diện tích là 05 m², 02 bể nước, 01 giếng khơi, 01 nhà tắm, một phần nhà vệ sinh, cánh cổng và trụ cổng, một phần tường bao xây dựng trên đất hành lang lộ giới của đường giao thông, nên bà H có nghĩa vụ phải tháo dỡ toàn bộ công trình này khi Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền yêu cầu tháo dỡ

2.2. Chấp nhận yêu cầu của bà Đặng Thị H, bác toàn bộ quyền thừa kế theo pháp luật của chị Trịnh Thị Th, chị Trịnh Thị H1, chị Trịnh Thị Kim Th1, chị Trịnh Kim Th2, anh Trịnh Văn Q, đối với di sản của ông Trịnh Ngọc L là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của ông Trịnh Ngọc L trong thửa 789-2, tờ bản đồ số 03 xã K.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các

đương sự.

Ngày 15/7/2021, bị đơn anh Q, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Th1, chị Th2 kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 02/2021/DS-ST ngày 02/7/2021 của Tòa án nhân dân huyện Y với lý do: Việc thu thập chứng cứ để giải quyết vụ án của Tòa án Y là chưa đầy đủ; bản di chúc đề ngày 25/11/2015 bà Đặng Thị H nộp cho Tòa án làm căn cứ khởi kiện là không hợp pháp; Tòa án Y đã có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng dân sự. Anh Q, chị Th1, chị Th2 đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xem xét hủy toàn bộ bản án số 02/2021/DS-ST ngày 02/7/2021 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Ninh Bình.

Tại Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐKNPT-VKS-DS ngày 13/7/2021, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Y đã quyết định: Kháng nghị bản án số 02/2021/DS-ST ngày 02/7/2021 của Tòa án nhân dân huyện Y theo thủ tục phúc thẩm. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm vụ án theo hướng: Sửa bản án dân sự sơ thẩm nêu trên, áp dụng các quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 để làm cơ sở xác định tính hợp pháp của bản di chúc do ông L lập; bác yêu cầu của bà Đặng Thị H, xác định văn bản di chúc do ông Trịnh Ngọc L lập đề ngày 25/11/2015 là bản di chúc không hợp pháp.

Tại Biên bản thỏa thuận ngày 30 tháng 9 năm 2021, các đương sự: Bà Đặng Thị H; anh Trịnh Văn Q; chị Trịnh Thị Th; chị Trịnh Thị H1; chị Trịnh Thị Kim Th1; chị Trịnh Kim Th2; chị Lê Thị D; vợ chồng anh Phạm Hữu D1 và chị Nguyễn Thị Hồng H2 thống nhất:

1. Quyền sử dụng diện tích 125 m² đất ở, số thửa 789-2, tờ bản đồ 03 xã K; địa chỉ thửa đất tại thôn Thông 2, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U766452 ngày 12/12/2004 do UBND huyện Y cấp mang tên Đặng Thị H; có kích thước các chiều như sau: Phía Đông Nam giáp đường dài 17,4 mét; Phía Tây Nam giáp quốc lộ 10 rộng 7,2 mét; Phía Tây Bắc giáp cây xăng dài 17,4 mét; Phía Đông Bắc rộng 7,4 mét và các tài sản trên đất gồm 01 nhà ở, 01 sân chat, 01 nhà bếp, 02 bể nước, 01 giếng khơi, 01 nhà tắm; 01 nhà vệ sinh; tường bao; cánh cổng sắt và trụ cổng. Tổng giá trị tài sản theo Chứng thư thẩm định giá số 010/2021/CTTĐG-TRANG AN ngày 29/3/2021 của Công ty TNHH Thẩm định giá TA là 2.352.211.000 đồng (Hai tỷ ba trăm năm mươi hai triệu hai trăm mười một nghìn đồng) là tài sản chung của vợ chồng bà Đặng Thị H và ông Trịnh Ngọc L.

2. Bà Đặng Thị H được quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U766452 ngày 12/12/2004 do UBND huyện Y cấp mang tên Đặng Thị H và được sở hữu toàn bộ tài sản trên đất. Trong phần tài sản trên đất có các tài sản là một phần nhà ở diện tích là 05 m², 02 bể nước, 01 giếng khơi, 01 nhà tắm, một phần nhà vệ sinh, cánh cổng và trụ cổng, một phần tường bao xây dựng trên đất hành lang lộ giới của đường giao thông. Bà H có nghĩa vụ thanh toán cho anh Trịnh Văn Q, chị Trịnh Thị Kim Th1, chị Trịnh Kim Th2, chị Trịnh Thị Th, chị Trịnh Thị H1 mỗi người 160.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi triệu đồng).

3. Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà H và vợ chồng anh Phạm Hữu D1 và chị Nguyễn Thị Hồng H2 được thực hiện theo nội dung hợp đồng đặt cọc và các quy định của pháp luật về đất đai. Anh Trịnh Văn Q, chị Trịnh Thị Th,

chị Trịnh Thị H1, chị Trịnh Thị Kim Th1 và chị Trịnh Kim Th2 cam kết kể từ ngày hôm nay trở đi không có bất cứ ý kiến, kiến nghị ... đối với quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U766452 ngày 12/12/2004 do UBND huyện Y cấp mang tên Đặng Thị H và quyền sở hữu toàn bộ tài sản trên đất. Nếu anh Trịnh Văn Q, chị Trịnh Thị Th, chị Trịnh Thị H1, chị Trịnh Thị Kim Th1 và chị Trịnh Kim Th2 có ý kiến, kiến nghị ... làm cho hợp đồng chuyển nhượng không được thực hiện hoặc thực hiện không đúng theo quy định phát sinh thiệt hại hoặc bị phạt do vi phạm hợp đồng thì phải chịu trách nhiệm bồi thường theo quy định của pháp luật.

4. Trách nhiệm chịu án phí và các chi phí tố tụng khác các bên đương sự đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Các đương sự đề nghị Hội đồng xét xử công nhận nội dung đã được thỏa thuận ngày 30 tháng 9 năm 2021, giao nộp cho Tòa án Giấy biên nhận giao nhận tiền giữa người đại diện hợp pháp của bà H và anh Trịnh Văn Q, chị Trịnh Thị Th, chị Trịnh Thị H1, chị Trịnh Thị Kim Th1 và chị Trịnh Kim Th2 và đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Đại diện viện kiểm sát vẫn giữ nguyên Quyết định kháng nghị và đề nghị HĐXX xem xét công nhận sự thỏa thuận của các đương sự theo quy định của pháp luật để đảm bảo quyền lợi của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN;

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Kháng cáo của bị đơn anh Q, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Th1, chị Th2 và Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐKNPT-VKS-DS ngày 13/7/2021 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Y, tỉnh Ninh Bình trong thời hạn luật định nên nội dung kháng cáo, kháng nghị được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ vào Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung kháng nghị của Viện trưởng, Viện kiểm sát nhân dân huyện Y, tỉnh Ninh Bình và kháng cáo của bị đơn anh Q, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Th1, chị Th2. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[2.1] Về mối quan hệ gia đình, huyết thống:

Các đương sự đều xác nhận bà Đặng Thị H và ông Trịnh Ngọc L là vợ chồng. Trong thời kỳ hôn nhân bà H và ông L không có con chung. Ông L có 05 người con riêng gồm: Anh Trịnh Văn Q, chị Trịnh Thị Th, chị Trịnh Thị H1, chị Trịnh Thị Kim Th1 và chị Trịnh Kim Th2.

[2.2] Về thời điểm mở thừa kế:

Tại Trích lục khai tử số 10 ngày 25 tháng 01 năm 2021 của Ủy ban nhân dân

xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình ông Trịnh Ngọc L chết ngày 03 tháng 5 năm 2016. Như vậy, theo quy định tại Điều 611 Bộ luật Dân sự năm 2015 thời điểm mở thừa kế là ngày 03 tháng 5 năm 2016. Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết vụ án tranh chấp về thừa kế tài sản theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đúng quy định của pháp luật.

[2.3] Về xác định những người thừa kế:

Theo quy định tại Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015 xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Trịnh Ngọc L gồm: Vợ là bà Đặng Thị H và các con riêng của ông L gồm: Anh Trịnh Văn Q, chị Trịnh Thị Th, chị Trịnh Thị H1, chị Trịnh Thị Kim Th1 và chị Trịnh Kim Th2.

[2.4] Về xác định di sản của ông L:

Các đương sự đều thừa nhận quyền sử dụng diện tích 125 m² đất ở, số thửa 789-2, tờ bản đồ 03 xã K; địa chỉ thửa đất tại thôn Thông 2, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U766452 ngày 12/12/2004 do UBND huyện Y cấp mang tên Đặng Thị H; có kích thước các chiều như sau: Phía Đông Nam giáp đường dài 17,4 mét; Phía Tây Nam giáp quốc lộ 10 rộng 7,2 mét; Phía Tây Bắc giáp cây xăng dài 17,4 mét; Phía Đông Bắc rộng 7,4 mét và các tài sản trên đất gồm 01 nhà ở, 01 sân chat, 01 nhà bếp, 02 bể nước, 01 giếng khơi, 01 nhà tắm; 01 nhà vệ sinh; tường bao; cánh cổng sắt và trụ cổng. Tổng giá trị tài sản theo Chứng thư thẩm định giá số 010/2021/CTTĐG-TRANG AN ngày 29/3/2021 của Công ty TNHH Thẩm định giá TA là 2.352.211.000 đồng (Hai tỷ ba trăm năm mươi hai triệu hai trăm mười một nghìn đồng) là tài sản chung của vợ chồng bà Đặng Thị H và ông Trịnh Ngọc L.

Các đương sự thống nhất di sản của ông L là giá trị $\frac{1}{2}$ tổng giá trị tài sản theo Chứng thư thẩm định giá số 010/2021/CTTĐG-TRANG AN ngày 29/3/2021 của Công ty TNHH Thẩm định giá TA.

[2.5] Về bản di chúc của ông Trịnh Ngọc L lập ngày 25/11/2015:

Bản Di chúc do ông L lập ngày 25/11/2015 do nguyên đơn cung cấp cho Tòa án với hình thức là bản đánh máy photocopy đã nhòe một số chữ trên một tờ giấy khổ A4, mặt sau có điểm chỉ photocopy màu đen và chữ ký bằng bút bi màu xanh của ông Trịnh Ngọc L có xác nhận của ông Hà Văn T là trưởng thôn Thông 2, xã K với nội dung “xác nhận chữ ký của ông Trịnh Ngọc L là đúng”.

Nguyên đơn bà H và người có quyền lợi nghĩa vụ Liên quan chị Trịnh Thị Th, chị Trịnh Thị H1 khẳng định nội dung di chúc và chữ ký của ông L là đúng. Bị đơn anh Q, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Th1, chị Th2 phản đối nội dung di chúc và không xác định di chúc của ông L là hợp pháp.

Tại Văn bản xác nhận chữ ký ở di chúc ngày 26/7/2020, ông Hà Văn T xác nhận “ Năm 2015, ông Trịnh Ngọc L cho tôi biết việc ông L lập di chúc vì lúc đó tôi làm trưởng thôn nên ông tin tưởng. Thời gian ông Trịnh Ngọc L lập bản di chúc ông hoàn toàn khỏe mạnh và minh mẫn. Ông Trịnh Ngọc L có nhờ tôi xác nhận chữ ký

của ông ở bản di chúc do ông lập đề ngày 25/11/2015. Tôi đã ký xác nhận chữ ký của ông ở bản di chúc”.

Như vậy, đủ căn cứ để xác định bản di chúc do ông L lập ngày 25/11/2015. Tại thời điểm này, Bộ luật Dân sự 2005 đang có hiệu lực. Do đó, nội dung và hình thức của di chúc bằng văn bản phải tuân theo các quy định của Bộ luật Dân sự 2005. Các tài liệu có trong hồ sơ khẳng định bản di chúc do ông L lập ngày 25/11/2015 do nguyên đơn xuất trình là di chúc bằng văn bản đánh máy không phải do ông L tự viết theo quy định tại Điều 655 Bộ luật Dân sự 2005 (nay là Điều 633 Bộ luật Dân sự năm 2015) nên không đủ điều kiện là di chúc bằng văn bản không có người làm chứng. Bản di chúc này chỉ có chữ ký xác nhận của ông Hà Văn T, không có đủ hai người làm chứng theo quy định tại Điều 656 Bộ luật Dân sự 2005 (nay là Điều 634 Bộ luật Dân sự năm 2015) nên không đủ điều kiện là di chúc bằng văn bản có người làm chứng. Bản di chúc này không được công chứng, chứng thực. Như vậy, bản di chúc do ông L lập ngày 25/11/2015 được thu thập trong hồ sơ vụ án là di chúc bằng văn bản chưa đảm bảo đầy đủ các điều kiện về di chúc hợp pháp theo quy định của pháp luật.

Cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị H về việc chia di sản thừa kế của ông Trịnh Ngọc L theo nội dung di chúc của ông Trịnh Ngọc L đề ngày 25/11/2015 và bác toàn bộ quyền thừa kế theo pháp luật của chị Trịnh Thị Th, chị Trịnh Thị H1, chị Trịnh Thị Kim Th1, chị Trịnh Kim Th2, anh Trịnh Văn Q đối với di sản của ông Trịnh Ngọc L là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của ông Trịnh Ngọc L trong thửa 789-2, tờ bản đồ số 03 xã K là chưa đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Tuy nhiên, các đương sự bà Đặng Thị H, anh Trịnh Văn Q, chị Trịnh Thị Th, chị Trịnh Thị H1, chị Trịnh Thị Kim Th1, chị Trịnh Kim Th2, chị Lê Thị D, vợ chồng anh Phạm Hữu D1 và chị Nguyễn Thị Hồng H2 đã thống nhất thỏa thuận giải quyết toàn bộ vụ án tại văn bản thỏa thuận ngày 30 tháng 9 năm 2021 và đề nghị Tòa án công nhận nội dung thỏa thuận này.

Xét thấy sự thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội cần được công nhận. Do đó, nội dung kháng nghị và nội dung kháng cáo của bị đơn anh Q, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Th1, chị Th2 có Liên quan đến nội dung án sơ thẩm đã được giải quyết theo sự thỏa thuận thống nhất của các đương sự nên cần chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Y, tỉnh Ninh Bình và nội dung kháng cáo của bị đơn anh Q, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Th1, chị Th2 sửa bản án dân sự sơ thẩm số 02/2021/DS-ST ngày 02/7/2021 của Tòa án nhân dân huyện Y, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự theo nội dung văn bản thỏa thuận ngày 30 tháng 9 năm 2021.

[3] Về án phí và các chi phí tố tụng:

[3.1] Án phí dân sự sơ thẩm

Các đương sự bà Đặng Thị H sinh năm 1942, chị Trịnh Thị Th sinh năm 1956, chị Trịnh Thị H1 sinh năm 1959, chị Trịnh Thị Kim Th1 sinh năm 1960 là người

cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi. Do đó, theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án bà H, chị Th, chị H1, chị Th1 được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự anh Trịnh Văn Q và chị Trịnh Kim Th2 phải chịu án phí dân sự có giá ngạch theo mức tương ứng với giá trị mà các đương sự được hưởng trong khối di sản thừa kế là số tiền 5% giá trị được chia theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[3.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị sửa nên các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[3.3] Chi phí thẩm định tại chỗ và thẩm định giá tài sản bà H yêu cầu và tự nguyện nộp toàn bộ chi phí không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147, Điều 300, khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 100; Điều 103; Điều 167; Điều 179 Luật Đất đai năm 2013; khoản 2 Điều 66 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; các điều 650, 652, 653, 654, 655, 656 Bộ luật Dân sự 2005; các Điều 115, 609, 611, 612, 613, 623, 630, 649, 650, 651, 660 và Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 02/2021/DS-ST ngày 02/7/2021 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Ninh Bình:

1.1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

1.1.1. Quyền sử dụng diện tích 125 m² đất ở, số thửa 789-2, tờ bản đồ 03 xã K; địa chỉ thửa đất tại thôn Thông 2, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U766452 ngày 12/12/2004 do UBND huyện Y cấp mang tên Đặng Thị H; có kích thước các chiều như sau: Phía Đông Nam giáp đường dài 17,4 mét; Phía Tây Nam giáp quốc lộ 10 rộng 7,2 mét; Phía Tây Bắc giáp cây xăng dài 17,4 mét; Phía Đông Bắc rộng 7,4 mét và các tài sản trên đất gồm 01 nhà ở, 01 sân chat, 01 nhà bếp, 02 bể nước, 01 giếng khơi, 01 nhà tắm; 01 nhà vệ sinh; tường bao; cánh cổng sắt và trụ cổng. Tổng giá trị tài sản theo Chứng thư thẩm định giá số 010/2021/CTTĐG-TRANG AN ngày 29/3/2021 của Công ty TNHH Thẩm định giá TA là 2.352.211.000 đồng (Hai tỷ ba trăm năm mươi hai triệu hai trăm mười một

ng nghìn đồng) là tài sản chung của vợ chồng bà Đặng Thị H và ông Trịnh Ngọc L.

1.1.2. Bà Đặng Thị H được quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U766452 ngày 12/12/2004 do UBND huyện Y cấp mang tên Đặng Thị H và được sở hữu toàn bộ tài sản trên đất. Trong phần tài sản trên đất có các tài sản là một phần nhà ở diện tích là 05 m², 02 bể nước, 01 giếng khơi, 01 nhà tắm, một phần nhà vệ sinh, cánh cổng và trụ cổng, một phần tường bao xây dựng trên đất hành lang lộ giới của đường giao thông. Bà H có nghĩa vụ thanh toán cho anh Trịnh Văn Q, chị Trịnh Thị Kim Th1, chị Trịnh Kim Th2, chị Trịnh Thị Th, chị Trịnh Thị H1 mỗi người 160.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi triệu đồng).

1.1.3. Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà H và vợ chồng anh Phạm Hữu D1 và chị Nguyễn Thị Hồng H2 được thực hiện theo nội dung hợp đồng đặt cọc và các quy định của pháp luật về đất đai. Anh Trịnh Văn Q, chị Trịnh Thị Th, chị Trịnh Thị H1, chị Trịnh Thị Kim Th1 và chị Trịnh Kim Th2 cam kết kể từ ngày hôm nay trở đi không có bất cứ ý kiến, kiến nghị ... đối với quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U766452 ngày 12/12/2004 do UBND huyện Y cấp mang tên Đặng Thị H và quyền sở hữu toàn bộ tài sản trên đất. Nếu anh Trịnh Văn Q, chị Trịnh Thị Th, chị Trịnh Thị H1, chị Trịnh Thị Kim Th1 và chị Trịnh Kim Th2 có ý kiến, kiến nghị ... làm cho hợp đồng chuyển nhượng không được thực hiện hoặc thực hiện không đúng theo quy định phát sinh thiệt hại hoặc bị phạt do vi phạm hợp đồng thì phải chịu trách nhiệm bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Miễn án phí dân sự cho bà Đặng Thị H, chị Trịnh Thị Th, chị Trịnh Thị H1 và chị Trịnh Thị Kim Th1.

2.2. Anh Trịnh Văn Q phải nộp 8.000.000 (Tám triệu) đồng tiền án phí chia di sản thừa kế.

2.3. Chị Trịnh Kim Th2 phải nộp 8.000.000 (Tám triệu) đồng tiền án phí chia di sản thừa kế.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu.

Trả lại số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) là tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho anh Trịnh Văn Q theo Biên lai số AA/2021/0005462 ngày 12/7/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y tỉnh Ninh Bình.

Trả lại số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) là tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho chị Trịnh Thị Kim Th1 theo Biên lai số AA/2021/0005467 ngày 15/7/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y tỉnh Ninh Bình.

Trả lại số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) là tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho chị Trịnh Kim Th2 theo Biên lai số AA/2021/0005470 ngày 21/7/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y tỉnh Ninh Bình

4. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án

dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án là ngày 30 tháng 9 năm 2021.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội (1);
- VKSND tỉnh Ninh Bình (2);
- Phòng KTNV-THA (1)
- Chi cục THADS huyện Y (1);
- TAND huyện Y (1);
- Các đương sự (10);
- Lưu VP, tòa DS (2)

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Huy Lưỡng